

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 338/CT-QLCL đề ngày 07/8/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk “Về việc chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp GPMT của CN Công ty CP cao su Đắk Lắk – Nhà máy chỉ thun” và hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường nộp bổ sung về Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 22/8/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-STNMT ngày 24/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, địa chỉ tại 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nhà máy chỉ thun tại Lô B35, B36, Khu Công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk – Nhà máy chỉ thun.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B35, B36, Khu Công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 6000175829 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; đăng ký lần đầu ngày 15/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/10/2018.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 6000175829-023, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/4/2019.

1.4. Loại hình sản xuất: Sản xuất chỉ sợi cao su.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật đầu tư công).

- Tổng diện tích: 41.688 m².

- Công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất chỉ thun: Mủ cao su → Pha chế compound → bòn lưu compound sản xuất → Định hình sợi (trong dung dịch acid acetic 30%) → Rửa sợi → Sấy sợi → Phủ bột talc và ghép sợi → Lưu hóa → Làm nguội → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình tái chế acid acetic thải: Hỗn hợp acid acetic 25 – 30% thải phát sinh từ quá trình định hình sợi → gia nhiệt (chưng cất) → ngưng tụ → tách nước → acid acetic 20 - 25% → tái sử dụng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buon Ma Thuột, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Buon Ma Thuột;
- Công ty PTHT KCN Hòa Phú;
- Công ty CP Cao su Đắk Lắk;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (H. 09b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh trong nhà máy sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú với Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú (là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú) theo Hợp đồng dịch vụ số 07/2014/HĐ-XLNT ngày 01/01/2014, Phụ lục hợp đồng dịch vụ số 02/07/2019/PLHĐ-XLNT ngày 22/7/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh (phát sinh khoảng 4,8 m³/ngày đêm) được thu gom bằng đường ống PVC D114mm, D90mm dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D42mm về mương thu gom nước thải sản xuất dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày đêm) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú.

- Nước thải sản xuất:

Nước thải từ công đoạn rửa sợi (phát sinh khoảng 100 m³/ngày đêm); nước vệ sinh dụng cụ pha chế (phát sinh khoảng 8 m³/ngày đêm); nước vệ sinh nhà xưởng, thiết bị (phát sinh khoảng 4 m³/ngày đêm) được thu gom bằng hệ thống ống thu và hệ thống mương (gồm mương kín và các hố ga) dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày) để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú.

Nước thải từ công đoạn tái chế acid acetic (phát sinh khoảng 14 m³/ngày đêm) được thu gom về hồ chứa, bơm về hệ thống mương dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày) để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú.

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (được sử dụng tuần hoàn, tần suất thu gom 3 tháng/lần, phát sinh khoảng 0,5 m³/lần thu gom), nước làm mát (được sử

dụng tuần hoàn, tần suất thu gom 1 tuần/lần, phát sinh khoảng 30 m³/lần thu gom) được thu gom bằng hệ thống ống thu và hệ thống mương dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày) để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú.

- Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải. Tọa độ điểm đầu nối nước thải (theo *Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^o30', múi chiếu 3^o*): X = 439307; Y = 1393546.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt:

- Bể tự hoại: Số lượng 02 bể, kích thước 1 bể: 1,7m x 3,4m x 1,93m, xây bằng gạch, vữa xi măng.

- Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn lắng → Ngăn chứa → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý (trong thời gian hoàn thiện đường ống dẫn nước thải về hệ thống xử lý, nước thải sinh hoạt được lưu chứa tại bể tự hoại và hợp đồng, chuyển giao cho Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú để thu gom, xử lý).

- Phần cặn lắng từ bể tự hoại định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển xử lý đúng quy định.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể gạn mù → Bể tiếp nhận và điều hòa → Hệ tuyển nổi DAF (gồm: bể keo tụ, bể tạo bông) → Bể kỵ khí → Bể aerotank → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian + keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, vôi, polymer, phèn PAC 7,5%, chlorine 0,5%, mật ri đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

- Các hạng mục công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

+ Bể gạn mù: Thể tích 400 m³, kết cấu bê tông cốt thép.

+ Bể tiếp nhận và điều hòa: Thể tích 1.100 m³, kết cấu bê tông cốt thép.

Thiết bị: Máy bơm (02 bộ), đồng hồ đo lưu lượng (01 cái).

+ Hệ tuyển nổi DAF gồm bể keo tụ và bể tạo bông

• Bể keo tụ: Thể tích 2,4 m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: motor khuấy (02 bộ), máy bơm định lượng (04 bộ), đầu dò pH (01 bộ).

• Bể tạo bông: Thể tích 3 m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: motor khuấy (01 bộ), máy bơm định lượng (02 bộ).

+ Bể kỵ khí: Thể tích 102,6 m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy

khuấy chìm (04 bộ).

+ Bể aerotank: Thể tích 138,98 m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy thổi khí (03 bộ), máy bơm nước thải (02 bộ).

+ Bể anoxic: Thể tích 95,9m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy khuấy chìm (04 bộ).

+ Bể MBBR: Thể tích 113,4m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy bơm nước thải tuần hoàn (02 bộ).

+ Bể lắng sinh học: Thể tích 89,1m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Bơm bùn tuần hoàn (02 bộ).

+ Bể trung gian: Thể tích 3,5m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy bơm nước thải (02 bộ).

+ Bể keo tụ 2: Thể tích 3,9m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Motor khuấy (01 bộ), bơm định lượng (02 bộ).

+ Bể tạo bông 2: Thể tích 4,2m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Motor khuấy (01 bộ), bơm định lượng (01 bộ).

+ Bể lắng hóa lý: Thể tích 89,1m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy bơm bùn (02 bộ).

+ Bể khử trùng: Thể tích 30,2m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Bơm định lượng (02 bộ).

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bể chứa bùn) được định kỳ bơm về máy ép bùn để tách nước (khối lượng phát sinh khoảng 700 kg/ngày), được thu gom, đóng bao lưu chứa tại khu vực lưu chứa bùn thải tạm thời; phân định ngưỡng nguy hại theo QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc, đường ống dẫn trong hệ thống xử lý nước thải. Kiểm tra, khắc phục kịp thời trong trường hợp phát hiện sự cố bề tự hoại (tắc nghẽn bồn cầu/đường ống dẫn; tắc đường ống thải khí gây mùi trong nhà vệ sinh).

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý nhằm phát hiện kịp thời sự cố vận hành không đạt hiệu quả để có biện pháp sửa chữa kịp thời.

- Lập và ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện các sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đầu nối theo quy định của Khu công nghiệp.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu chứa tại hồ sự cố (thể tích 750m³, lót bạt HDPE chống thấm) và lưu chứa dự phòng tại khu vực hồ chứa nước thải cũ (được cải tạo lại thành bể lắng, bể tiếp nhận và điều hòa của hệ thống xử lý nước thải hiện hữu; thể tích 1.500 m³, kết cấu bê tông cốt thép). Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về bể tiếp nhận và điều hòa của hệ thống để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

3 tháng (từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023).

2.2. Công trình, thiết bị vận hành xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: pH, độ màu, BOD₅, TSS, COD, amoni, tổng nitơ, tổng phospho, tổng dầu mỡ, tổng coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 3 ngày liên tục, mỗi ngày 1 mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hoàn thành phương án dẫn nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày đêm) để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buôn Ma Thuột, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Thực hiện chương trình quan trắc chất lượng nước thải (theo đề xuất của Chủ cơ sở), cụ thể:

- Vị trí quan trắc: 01 điểm đầu vào và 01 điểm đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng và thông số quan trắc: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) và giám sát các thông số: pH, độ màu, BOD₅, TSS, COD, amoni, tổng nitơ, tổng phospho, tổng dầu mỡ, tổng coliform.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (sử dụng nguyên liệu đốt là củi, công suất 1.500.000 kcal/giờ).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi bột talt.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250kVA (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, ít khi sử dụng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng thải 01 (tương ứng nguồn thải 01): Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý thoát ra ngoài qua ống thải cao 15m.
- Dòng khí thải 02 (tương ứng nguồn thải 02): Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý thoát ra ngoài qua ống thải cao 15m.
- Dòng khí thải 03: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đồng bộ với máy phát điện, thoát ra ngoài qua ống thải cao 5m.

2.2. Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên của cơ sở tại Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3')

- Nguồn số 01: X= 439169; Y= 1393618.
- Nguồn số 02: X = 439172; Y = 1393619.
- Nguồn số 03: X = 439154; Y = 1393685.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: $4.900\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 02: $5.500\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 03: $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn.

2.3.2. Chất lượng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số $K_v = 1,0$; $K_p = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng khí thải số 01, 02					
1	Bụi	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	1.000			
3	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500			
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850			
II	Dòng khí thải số 03					
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc		Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	1.000			
3	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500			
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ các nguồn phát sinh được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý thải trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống cyclon → ống thải.

Ngoài ra, hệ thống được bố trí ống phun sương hỗ trợ quá trình xử lý khí thải. Nước dập bụi được chuyển sang bể chứa và sử dụng tuần hoàn. Định kỳ 3 tháng/lần được chuyển về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị được làm bằng thép tấm CT45 dày 8 mm.

+ Kích thước tổng thể cyclone: 1 cyclon Ø1,5m; 1 airlock Ø400mm.

+ Quạt hút: công suất 20.000m³/h.

+ Ống thải khí: Đường kính ngoài ống 0,3 m; chiều dày 0,01 m; chiều cao 15 m.

1.2.2. Hệ thống thu hồi bột talt

- Số lượng : 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ : Khí thải (có chứa bột talt) → hệ thống lọc áp suất âm → hệ thống ống dẫn → lọc bụi túi vải → ống thải.
- Thông số kỹ thuật chính:
 - + Quạt hút: Công suất 25.000m³/h.
 - + Hệ thống ống dẫn: kích thước \varnothing 100 (đường phụ), kích thước \varnothing 300 (đường chính), dài 30m.
 - + Chụp hút: Vật liệu tôn mạ kẽm.
 - + Túi lọc bụi: Vải dệt PE, đường kính 480mm.
 - + Ống thải khí: Đường kính ngoài ống 0,3 m; chiều cao 15 m.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải máy phát điện dự phòng

- Số lượng : 01 hệ thống.
- Hệ thống xử lý khí thải đi kèm máy. Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 5m.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Thường xuyên vệ sinh, kiểm tra, bảo trì, kiểm định lò hơi và hệ thống xử lý khí thải.
- Vệ sinh thường xuyên các thiết bị hệ thống.
- Trang bị bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Khi hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng cần ngắt van, ngắt điện, đồng thời tiến hành sửa chữa, thay thế để tránh ngưng trệ hệ thống hoạt động và người phụ trách sẽ thông báo với ban lãnh đạo Công ty và liên hệ với đơn vị bảo hành khắc phục sự cố nhanh chóng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

3 tháng (từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi; hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống thu hồi bột talt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Khí thải đầu ra tại ống thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo mục 2.3.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 3 ngày liên tục, 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống lò đốt rác thải y tế của cơ sở.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buôn Ma Thuột, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Máy móc thiết bị trong xưởng sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) Tọa độ X = 439152; Y = 1393657.

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	2 lần/năm	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	2 lần/năm	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có nội quy bãi đỗ, quản lý chặt chẽ các phương tiện giao thông ra vào bãi đỗ.
- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các loại máy móc, thiết bị tại cơ sở.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy tạo hành lang cách li giảm thiểu tiếng ồn sản xuất. Hiện tại nhà máy đã trồng 8.520,35m² cây xanh và thảm cỏ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

2.3. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	03
2	Hộp mực in thải	08 02 04	05
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	20
4	Các loại cặn phản ứng và cặn tháp chưng cất	03 01 05	18.623
5	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	27
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	100
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	91
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	64
9	Hóa chất thải từ phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại	19 05 12	2
Tổng số lượng			18.935

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mủ latex thải	3.200
2	Tro củi	72
3	Bụi bột talt	150
4	Sản phẩm bị lỗi	50
5	Bao bì, giấy vụn	450
Tổng cộng		3.872

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...)	05
2	Chất thải vô cơ có khả năng tái chế (bìa carton, giấy, chai nhựa, lọ thủy tinh, kim loại,...)	

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	255.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng nhựa dán nhãn, mã CTNH.

2.1.2. *Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:*

- Xây dựng 01 nhà kho lưu chứa tạm thời CTNH (có diện tích 60m²; cấu tạo: Nền bê tông cốt thép, tường gạch, mái lợp tôn); 01 bể chứa CTNH dạng lồng (thể tích 50 m³, cấu tạo: gạch thẻ VXM M100 dày 100, đáy bê tông, mặt trong lót Inox SA 304-BB dày 1mm); 01 bể chứa cạn (thể tích 13,5 m³, cấu tạo: gạch thẻ VXM M100 dày 100, đáy bê tông, mặt trong lót Inox SA 304-BB dày 1mm).

- Các kho, bể chứa CTNH có gắn biển, nhãn cảnh báo theo quy định. Kho, bể chứa chất thải đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng chất thải phát sinh tại cơ sở.

2.1.3. *Biện pháp xử lý:* Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí bao bì, thùng chứa để thu gom, lưu chứa tạm thời.

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

- Xây dựng nhà kho (diện tích: 10 m², thiết kế, cấu tạo: nền láng xi măng, mái lợp tôn, tường bao quanh) để lưu chứa sản phẩm lỗi; bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (diện tích 25m², thiết kế, cấu tạo: nền bê tông, mái lợp tôn, tường bao quanh) để lưu chứa mũ latex thải, các bao bì giấy vụn.

- Khu vực chứa chất thải đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng chất thải sản xuất phát sinh tại cơ sở.

2.2.3. *Biện pháp xử lý:*

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp có thể tái chế (mũ latex thải; các bao bì, giấy vụn; sản phẩm lỗi) được thu gom, lưu trữ tại khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và bán cho các đơn vị thu mua, các cơ sở sản xuất mũ tạp.

- Bột talt được thu gom, tái sử dụng hoàn toàn vào sản xuất.
- Tro từ lò hơi được sử dụng làm phân bón cho cây trong khuôn viên cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa bằng nhựa.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*: Bố trí khu vực tập kết chất thải, thùng chứa rác đặt tại khu vực sân trước gần công ra vào, có mái che.

2.3.3. *Biện pháp xử lý*: Hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương đến Khu Công nghiệp Hòa Phú thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.4.1. *Thiết bị lưu chứa*: Bao bì.

2.4.2. *Khu vực lưu chứa*: Bố trí khu vực lưu chứa tạm thời diện tích 50 m².

2.4.3. *Biện pháp xử lý*: Thực hiện phân định ngưỡng nguy hại của chất thải theo QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải để có biện pháp xử lý phù hợp.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước và các quy định khác có liên quan.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, công nghiệp phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các biện pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông trong và ngoài Khu công nghiệp và khu vực lân cận, an toàn thực phẩm, an toàn điện, hóa chất, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.